

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH

BẢO LÃNH				
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			TK VND	TK NGOẠI TỆ
	I	<b>Phát hành bảo lãnh trực tiếp theo yêu cầu của khách hàng</b>		
	1	<b>Phát hành bảo lãnh</b>		
G001	1.1	Bảo lãnh ký quỹ/bảo đảm 100% bằng tiền (VND và/hoặc ngoại tệ) trên Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại VCB	0,60%/năm Tối thiểu 400.000 VND	0,60%/năm Tối thiểu 20 USD
G002	1.2	Bảo lãnh bảo đảm 100% bằng Tài khoản có Kỳ Hạn hoặc Chứng chỉ tiền gửi, Kỳ phiếu và các GTCG khác do VCB phát hành	0,72%/năm Tối thiểu 600.000 VND	0,72%/năm Tối thiểu 30 USD
G003	1.3	Bảo lãnh miễn ký quỹ, ký quỹ /bảo đảm dưới 100% và đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài hình thức nêu tại mục 1.1 và 1.2)	Tối thiểu 1.000.000 VND	Tối thiểu 50 USD
G004	1.3.1	Phần trị giá bảo lãnh được ký quỹ/bảo đảm bằng tiền (VND và/hoặc ngoại tệ) trên Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại VCB	0,6%/năm	0,6%/năm
G005	1.3.2	Phần trị giá bảo lãnh được bảo đảm bằng Tài khoản có Kỳ Hạn hoặc Chứng chỉ tiền gửi, Kỳ phiếu và các GTCG khác do VCB phát hành	0,72%/năm	0,72%/năm
G006	1.3.3	Phần trị giá bảo lãnh miễn ký quỹ hoặc và/hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài các hình thức nêu trên)	1,2% - 3,5%/năm	1,2% - 3,5%/năm
	2	<b>Sửa đổi bảo lãnh</b>		
G007	2.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn : thu bổ sung phần tăng thêm	Như mức phí phát hành thư bảo lãnh	
G008	2.2	Sửa đổi khác.	400.000 VND/lần	20 USD/lần
	3	<b>Giải tỏa bảo lãnh (bao gồm cả giải tỏa bảo lãnh trước hạn theo đề nghị của khách hàng)</b>		
G009	3.1	Giải tỏa bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí	
G010	3.2	Giải tỏa bảo lãnh trước hạn theo đề nghị của khách hàng	Miễn phí	
G011	4	Thay đổi tài sản bảo đảm	Thu bổ sung phần phí tăng hoặc thu theo thoả thuận.	
G012	5	Thanh toán bảo lãnh	Theo Biểu phí giao dịch chuyển tiền tương ứng	
G013	II	<b>Phát hành/sửa đổi bảo lãnh trên cơ sở BLĐƯ của ngân hàng đại lý và dịch vụ liên quan</b>	Theo quy định Biểu phí NHĐL	

	<b>III</b>	<b>Thông báo bảo lãnh (bao gồm cả Thông báo bảo lãnh do NHĐL phát hành trực tiếp cho người hưởng)</b>		
G014	1	Thông báo thư bảo lãnh	600.000 VND/lần	30 USD/lần
G015	2	Thông báo sửa đổi thư bảo lãnh	400.000 VND/lần	20 USD/lần
G016	2	Thông báo hủy bảo lãnh	400.000 VND/lần	20 USD/lần
G017	4	Thông báo điện theo yêu cầu của NHĐL	400.000 VND/lần	20 USD/lần
	<b>IV</b>	<b>Đòi hộ khách hàng theo cam kết bảo lãnh của NH đại lý</b>		
G018	1	Nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng	1.000.000 VND	50 USD
G019	2	Thanh toán kết quả đòi tiền	0,2% trị giá đòi tiền Tối thiểu 400.000 VND Tối đa 4.000.000 VND	0,2% trị giá đòi tiền Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
G020	<b>V</b>	<b>Xác nhận bảo lãnh của NHĐL/Xác nhận sửa đổi/Sửa đổi bảo lãnh của NHĐL và các dịch vụ liên quan</b>	Theo quy định Biểu phí NHĐL	
	<b>VI</b>	<b>Dịch vụ khác</b>		
G021	1	Kiểm tra xác nhận chữ kí trên bảo lãnh/ sửa đổi bảo lãnh do Ngân hàng đại lý phát hành.	600.000 VND/01 bảo lãnh	30 USD/01 bảo lãnh
	2	Phát hành xác nhận ký quỹ		
G022	2.1	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản Không kỳ hạn tại VCB	400.000 VNĐ/lần	20 USD/lần
G023	2.2	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản có kỳ hạn tại VCB	600.000 VNĐ/lần	30 USD/lần
G024	3	Sử dụng mẫu bảo lãnh song ngữ (Việt – Anh) hoặc tiếng Anh, theo mẫu của khách hàng được VCB chấp nhận, tùy theo độ phức tạp nội dung mẫu thư bảo lãnh.	200.000VND - 1.000.000VND/01 bảo lãnh	10 USD-50USD/01 bảo lãnh
G025	4	Sao y bản chính cam kết bảo lãnh	100.000 VND/01 bản; Từ bản thứ 2 trở đi 20.000 VND/01 bản	5 USD/01 bản; Từ bản thứ 2 trở đi 1 USD/01 bản
G026	5	Xác thực bảo lãnh do Chi nhánh VCB phát hành	Miễn phí	
G027	6	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận	
	<b>VIII</b>	<b>Điện phí</b>		
G028	1	Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.	
	2	Điện SWIFT		
	2.1	Trong nước		
G029	2.1.1	- Phát hành bảo lãnh	15 USD/điện	
G030	2.1.2	- Điện khác	10 USD/điện	
	2.2	Ngoài nước		
G031	2.2.1	- Phát hành bảo lãnh	20USD/điện-50 USD/điện	
G032	2.2.2	- Điện khác	15 USD/điện	

**Ghi chú:**

- Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.
- Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo qui định pháp luật hiện hành.
- Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định quản lý ngoại hối hiện hành của nhà nước.
- Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
- Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.
- Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.
- Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.